

Số: 278/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2020

Kinh tế - xã hội Thành phố 6 tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19¹. Các nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha dự báo tăng trưởng âm trong năm 2020². Khủng hoảng y tế, cú sốc sụt giảm nhu cầu ngoài nước, thắt chặt tài chính toàn cầu và giá hàng hóa giảm đã tác động nghiêm trọng tới tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, đặc biệt là các nước xuất khẩu hàng hóa, trong đó có Việt Nam. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: Dịch Covid-19 diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống nhân dân, đặc biệt là trong tháng Tư khi hầu hết hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, Thành phố đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai thực hiện quyết liệt các giải pháp vừa phòng, chống dịch vừa quyết tâm duy trì, phục hồi phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Kết quả các ngành, lĩnh vực trong tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2020 tăng 3,72%; quý II/2020 tăng 3,10%), trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,94%; khu vực dịch vụ tăng 2,59%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,91%. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay đạt mức tăng thấp so với cùng kỳ trong những năm gần đây³, chủ yếu do ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19, đặc biệt trong tháng Tư khi hầu hết hoạt

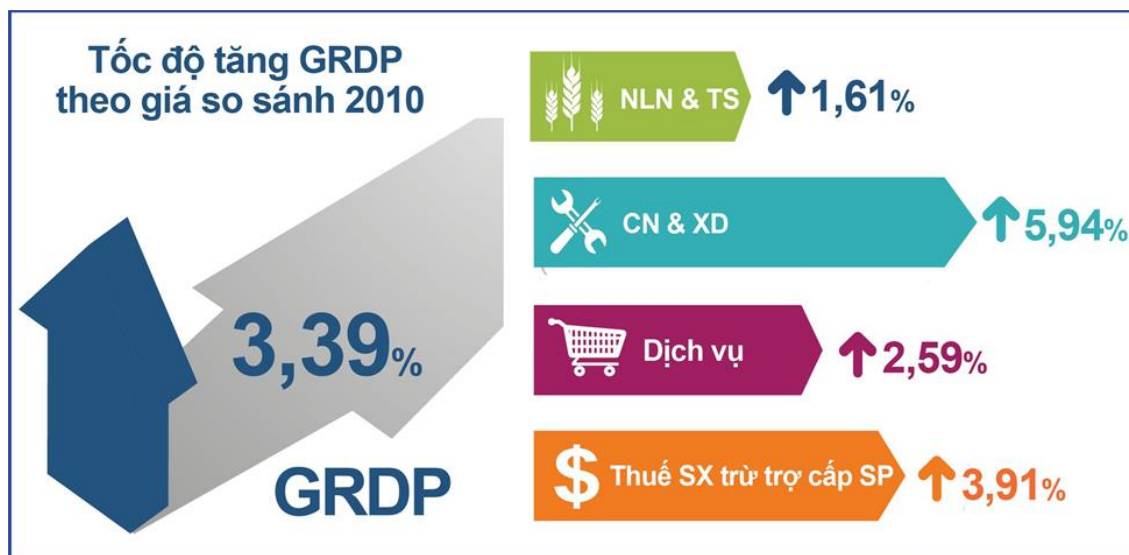
¹ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo kinh tế toàn cầu năm 2020 giảm 4,9%, xấu hơn nhiều so với khủng hoảng tài chính 2008-2009. Ngân hàng thế giới dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2020 giảm tới 5,2%, suy thoái lớn nhất trong gần 80 năm qua.

² IMF dự báo tăng trưởng trong năm 2020 của là Hoa Kỳ (-8%), Nhật Bản (-5,8%), Anh (-10,2%), Đức (-7,8%), Pháp (-12,5%), Ý và Tây Ban Nha (-12,8%)

³ GRDP 6 tháng đầu năm 2018 tăng 7,15% so với cùng kỳ năm trước; 6 tháng đầu năm 2019 tăng 7,12%.

động sản xuất, kinh doanh bị giảm mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ cũng ảnh hưởng đến ngành chế biến thực phẩm, đồ uống và ăn uống ngoài gia đình.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước (cao hơn mức tăng 1,15% của cùng kỳ năm 2019), đóng góp 0,05% điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Thành phố. Trong đó, giá trị tăng thêm quý I/2020 giảm 1,17% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2019⁴; quý II/2020 tăng 3,57%. Chăn nuôi gia cầm và hoạt động thủy sản tiếp tục tăng khá, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước tăng 26,5%; sản lượng thủy sản ước tăng 4,5%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính 6 tháng đầu năm 2020 tăng 5,94% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2020 tăng 6,06%; quý II/2020 tăng 5,84%), đóng góp 1,33 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của Thành phố.

Ngành công nghiệp Hà Nội 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt mức tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất của 6 tháng trong một số năm gần đây⁵ (quý I/2020 tăng 6,03%; quý II/2020 tăng 5,25%), chủ yếu do chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, nhất là ngành chế biến, chế tạo, các ngành sản xuất, xuất khẩu sản phẩm và sử dụng nhiều nguyên, vật liệu, phụ kiện nhập khẩu.

⁴ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2020 giảm 40,64% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2020 giảm 15,1%

⁵ 6 tháng đầu năm 2018 tăng 7,93%; 6 tháng đầu năm 2019 tăng 7,52%.

Ngành xây dựng cũng bị ảnh hưởng nặng bởi dịch Covid-19, mặc dù Thành phố có nhiều giải pháp quyết liệt đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển, ước tính tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 6,54%, thấp hơn nhiều mức tăng 10,76% của cùng kỳ năm 2019.

Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, vận tải, khách sạn, nhà hàng, xuất, nhập khẩu, vui chơi, giải trí... Ước tính tăng trưởng khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 2,59% (quý I/2020 tăng 3,13%; quý II/2020 tăng 2,08%), thấp hơn nhiều so với mức tăng 7,16% của 6 tháng đầu năm 2019, đóng góp 1,93 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn. Trong đó:

Giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi 6 tháng đầu năm 2020 giảm 1,91% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2020 giảm 2,82%; quý II/2020 giảm 1,19%), làm giảm 0,18% điểm phần trăm mức tăng tổng giá trị tăng thêm trên địa bàn Hà Nội; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 26,68% (quý I/2020 giảm 24,5%; quý II/2020 giảm 29,4%), làm giảm 0,71 điểm phần trăm; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 8,89% (quý I/2020 giảm 7,41%; quý II/2020 giảm 10,35%), làm giảm 0,07 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trong đó hoạt động du lịch, lữ hành chiếm 28%) giảm 16,55% (quý I/2020 giảm 9,55%; quý II/2020 giảm 22,37%), làm giảm 0,73 điểm phần trăm.

Ngành bán buôn, bán lẻ mặc dù ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hệ thống cửa hàng bán lẻ vắng khách hơn nhưng do nhu cầu hàng hóa thiết yếu tăng, người dân mua nhiều hơn trong mỗi lần mua sắm, đồng thời các cơ sở kinh doanh cũng đẩy mạnh hình thức thương mại điện tử, mua sắm trực tuyến, góp phần duy trì mức tăng trưởng. Ước tính giá trị tăng thêm ngành bán buôn, bán lẻ 6 tháng đầu năm tăng 7,19%, đóng góp 0,76 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm. Ngành thông tin, truyền thông tiếp tục đạt mức tăng khá (8,15%), đóng góp 1,34 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Hoạt động y tế tăng trưởng mạnh, ước tính 6 tháng đầu năm 2020 tăng 13,76% so cùng kỳ năm trước do Trung ương và Thành phố đã tập trung vào hoạt động y tế và hỗ trợ kiểm soát, phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở y tế, cơ quan, trường học, cộng đồng...

Các ngành còn lại: Tài chính, ngân hàng; khoa học công nghệ; dịch vụ khác... duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên nhìn chung mức tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Quy mô GRDP 6 tháng đầu năm 2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 474,9 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ

trọng 2,5% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,25%; khu vực dịch vụ chiếm 64,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 12,99% (Cơ cấu tương ứng 6 tháng đầu năm 2019 là: 2,26%; 19,88%; 64,95% và 12,91%).

2. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

2.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố 6 tháng đầu năm ước thực hiện 142 nghìn tỷ đồng, đạt 50,9% dự toán, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2019 (*bao gồm 17,2 nghìn tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2020 nhưng dự kiến được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ*), trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 8.641 tỷ đồng, đạt 46,9% dự toán, tăng 2,3%; thu từ dầu thô 1.785 tỷ đồng, đạt 85% dự toán, tăng 2,9%; thu nội địa 131,6 nghìn tỷ đồng, đạt 50,9% dự toán, tăng 10,5% (*bao gồm 17,2 nghìn tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn*).

Một số lĩnh vực thu chủ yếu: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, bằng 74,1% cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 823 tỷ đồng, bằng 62,2%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9,5 nghìn tỷ đồng, bằng 81,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, bằng 79%; thuế thu nhập cá nhân đạt 15 nghìn tỷ đồng, bằng 108%; thu tiền sử dụng đất đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, bằng 135,2%; thu lệ phí trước bạ đạt 3 nghìn tỷ đồng, bằng 86,1%; thu phí và lệ phí đạt 7,5 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2020 ước thực hiện 34,2 nghìn tỷ đồng, đạt 33,2% dự toán và tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 14,8 nghìn tỷ đồng, đạt 33% dự toán và tăng 64,4% so với cùng kỳ (chi xây dựng cơ bản là 14,4 nghìn tỷ đồng, tăng 73%); các khoản chi thường xuyên ước thực hiện 19,4 nghìn tỷ đồng, đạt 40% và tăng 1,2%.

2.2. Tín dụng ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động đến cuối tháng Sáu ước đạt 3.608 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 3% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn, đảm bảo cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn, trong đó tiền gửi VND tăng 3,53% so với thời điểm 31/12/2019; tiền gửi ngoại tệ tăng 0,08%; tiền gửi tiết kiệm tăng 2,92%, tiền gửi thanh toán tăng 3,18%.

Tổng dư nợ đến cuối tháng Sáu ước đạt 2.172 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 2,8% so với thời điểm kết thúc năm 2019. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, triển khai các gói tín dụng ưu đãi lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả

nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 1.951 nghìn tỷ đồng chiếm 89,8% và tăng 3,1% so với thời điểm kết thúc năm 2019; dư nợ ngắn hạn tăng 3,6%; dư nợ trung và dài hạn tăng 2,7%; dư nợ VND tăng 3,5%; dư nợ ngoại tệ tăng 0,2%.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, các tổ chức tín dụng tích cực nâng cao quản lý rủi ro đối với các khoản vay thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Dự kiến đến cuối tháng Sáu, nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 1,97%/tổng dư nợ. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo.

Về cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Sáu, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 178 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1%; dư nợ cho vay xuất khẩu đạt 103 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; dư nợ cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 371 nghìn tỷ đồng, chiếm 19%; cho vay công nghiệp hỗ trợ đạt 49 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,51%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội đạt 7,9 tỷ đồng, chiếm 0,4%; dư nợ cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp ước đạt 548 nghìn tỷ đồng.

2.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Năm, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.254 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 360 doanh nghiệp niêm yết và Upcom có 894 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn giao dịch đạt 525 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 140 nghìn tỷ đồng, 1,6% và tăng 13%; Upcom đạt 385 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 20,3%; giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.021 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5% và giảm 6,7%, trong đó HNX đạt 205 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% và tăng 9,4%; Upcom đạt 816 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% và giảm 10%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 1.143 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 55,2% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% và tăng 20,7%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.055 triệu CP, tăng 9,9% và tăng 70,4%; giá trị đạt 10 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2% và tăng 32,5%. Tính chung 5 tháng, khối lượng giao dịch đạt 5.091 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 52 nghìn tỷ đồng, tăng 25,8% về khối lượng và tăng 0,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 170

mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 19 mã số giao dịch và cá nhân 151 mã số giao dịch), giảm 4% so với tháng trước và giảm 60,6% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, VSD đã cấp được 1.001 mã số giao dịch, giảm 40,8% so với cùng kỳ, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 34.052 (tổ chức 4.663 mã số giao dịch; cá nhân 29.389 mã giao dịch).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Năm đạt 34,6 nghìn tài khoản, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 91,4% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 133,5 tài khoản, tăng 48,7% so với cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT đạt 2.057 nghìn tài khoản (NĐT trong nước đạt 2.474 nghìn tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 33 nghìn tài khoản).

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tăng 0,69% so với tháng trước, giảm 0,87% so với tháng 12/2019 và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Sáu, có 9/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 5,3% (tác động làm tăng CPI chung 0,47%) do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng 14,24% so với tháng trước (vào ngày 28/5 và 12/6); tiếp theo là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,44% do giá kim loại quý và đồ trang sức tăng cao; đứng thứ 3 là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,43% do các mặt hàng thực phẩm tăng 0,73% (trong đó thịt lợn tăng 4,33%; thịt gia cầm tăng 1,98%; các loại thịt chế biến tăng 2,28%); một số nhóm còn lại như nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,29%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,26%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,21%. Có 2/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm nhẹ so với tháng trước là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,08% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,68% so với bình quân cùng kỳ năm 2019. CPI bình quân 6 tháng năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,14% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu tăng do sự tăng giá của nhóm hàng thực phẩm (tăng 13,17%) như thịt gia súc tươi sống (tăng 43,59%), thịt chế biến (tăng 19,52%) và rau xanh (tăng 7,07%); (2) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,11% do từ ngày 01/01/2020 các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước thuộc thành phố Hà Nội áp dụng Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND của HĐND Thành phố về việc ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, tâm lý phòng, chống dịch Covid-19 nên người dân tăng cường mua thuốc dự phòng; (3) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,08% do tăng giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 4,39%; giá điện tăng 7,59%; (4) Nhóm giáo dục tăng 2,65% do Theo nghị quyết 06/2019/NQ-HĐND ngày 8/7/2019 quy định mức thu đối với giáo dục mầm non, giáo dục

phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với trường Trung cấp kinh tế Kỹ Thuật Bắc Thăng Long, trường Trung cấp Kỹ Thuật Tin Hà Nội năm học 2019-2020. Giá học phí một số trường công lập trong năm học 2019-2020 cũng điều chỉnh tăng trong khung quy định góp phần làm chỉ số CPI nhóm giáo dục tăng.

Trong tháng Sáu, giá vàng tăng mạnh với mức tăng 2,79% so với tháng trước; giá đô la Mỹ của các ngân hàng giảm 0,6%. Bình quân 6 tháng đầu năm 2020, giá vàng tăng 24,07% so với cùng kỳ năm 2019 (tăng cao nhất so với cùng kỳ nhiều năm gần đây); giá đô la Mỹ tăng 0,34%.

4. Đầu tư và xây dựng

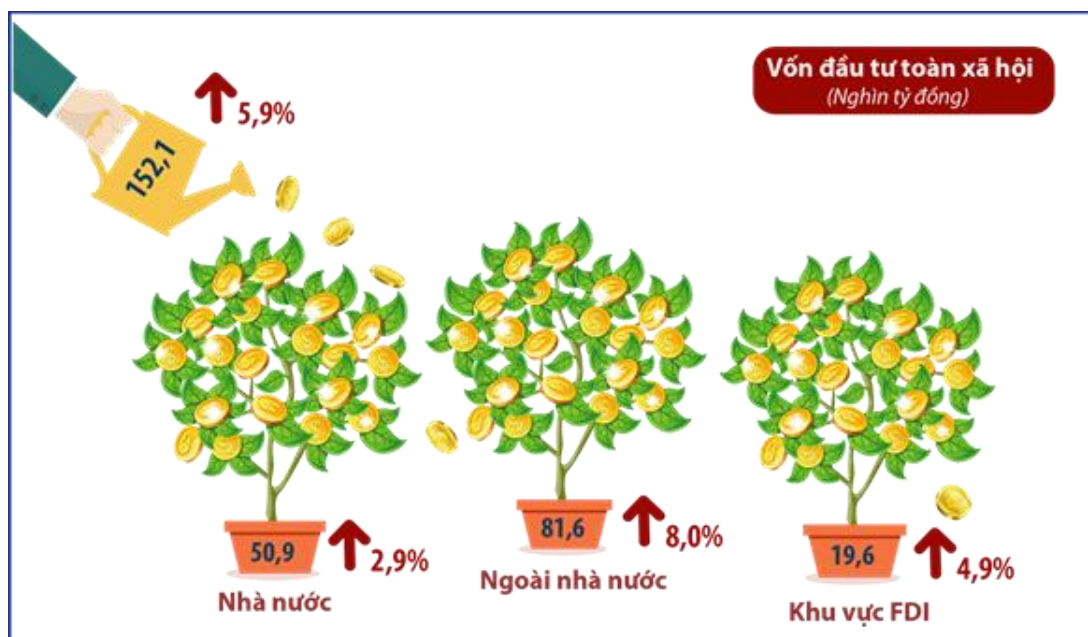
4.1. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố thực hiện quý II ước tính đạt 89,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 152,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9%.

Mặc dù chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, nhưng ngay từ những tháng đầu năm, Thành phố đã tăng cường đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, công tác lập thiết kế, đấu thầu và thi công xây dựng các dự án được giao. Bên cạnh đó, tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn Nhà nước đạt 50,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước đạt 81,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 19,6 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9%.

Vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2020

(So với cùng kỳ năm trước)



Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II đạt 54,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 24,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4%; bổ sung vốn lưu động đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5%; vốn khác đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước tính thực hiện 93,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,4% tổng vốn đầu tư, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,1% và tăng 4,6%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 6,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% và tăng 3,7%; bổ sung vốn lưu động đạt 8,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 2,5%; vốn khác đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và tăng 3,7%.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Tiến độ tổng thể toàn dự án đạt 62,2%, trong đó tính riêng tiến độ phần trên cao đạt 73,3%; công tác giải phóng mặt bằng các ga ngầm đều trên 98%. Nhìn chung, tiến độ thực hiện toàn dự án 6 tháng đầu năm chậm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (các chuyên gia nước ngoài chưa thể đến Hà Nội; linh kiện, thiết bị đặt hàng từ nước ngoài cũng bị ảnh hưởng).

Dự án xây dựng đường vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy – Ngã Tư Sở: Khởi công tháng 4/2018 bao gồm tuyến đường bộ trên cao và mở rộng dưới thấp. Tổng chiều dài dự án là khoảng 5,1 km. Các hạng mục gồm cầu chính (bề mặt 19 m), cầu dẫn (bề mặt 7 m) và các nhánh dẫn kết nối với đường bên dưới tại 3 vị trí là cầu Vĩnh Tuy, Ngã Tư Vọng và Ngã Tư Sở. Dự án có tổng vốn đầu tư 9.459 tỷ đồng, được thực hiện theo hình thức hợp tác công tư, loại hợp đồng BT do tập đoàn Vingroup làm chủ đầu tư. Theo kế hoạch, dự án sẽ được hoàn thành vào cuối năm 2020 sau 30 tháng thi công. Đến nay, dự án đang khẩn trương thi công để đảm bảo tiến độ đã đề ra. Tuyến đường sau khi hoàn thành có vai trò kết nối giao thông quan trọng của Thủ đô, giúp giải bài toán ách tắc giao thông trong giờ cao điểm.

4.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 24/6/2020, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 1.217 triệu USD. Trong đó, cấp mới 286 dự án, vốn đầu tư đăng ký 341,3 triệu USD; 79 lượt dự án tăng vốn với số vốn bổ sung 384 triệu USD; 549 lượt chấp thuận góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với trị giá 490,9 triệu USD... Một số dự án lớn đã cấp: Dự án Nidec Chaun Choung Việt Nam (NĐT Nhật Bản đầu tư qua Đài Loan) với 174,5 triệu USD; Dự án Hanoi Lotte World Aquarium (Hàn Quốc) với 47 triệu USD; Dự án Công trình văn phòng 29 Liễu Giai (Twin Peaks) tăng vốn với 246 triệu USD

Dự kiến trong thời gian tới, tại Hội nghị Hà Nội 2020 – Hợp tác Đầu tư và phát triển sẽ trao 05 dự án với vốn đăng ký 1.547 triệu USD. Trong đó: Nhà đầu tư Viking Asia Holdings II Pte. Ltd và Credit Suisse AG mua vốn góp trong Công ty CP Vinhomes trị giá 650 triệu USD; Khu trung tâm KĐT Tây Hồ Tây tăng vốn 774 triệu USD; Khu chung cư Quốc tế Booyoung tăng vốn 35,8 triệu USD; đầu tư xây dựng các công trình Trường mẫu giáo, Tiểu học và Trung học cơ sở Gateway vốn đăng ký 32,5 triệu USD.

4.3. Hoạt động xây dựng

Trong 6 tháng đầu năm 2020, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình nhất là các công trình trọng điểm. Những tháng đầu năm, tranh thủ thời tiết thuận lợi các hộ dân cư cũng tiến hành khởi công xây dựng nhà ở, nhà hàng, nhà nghỉ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên phần nào đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công một số công trình/dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và công trình xây dựng của các hộ dân cư.

Giá trị sản xuất xây dựng 6 tháng đầu năm 2020 (giá hiện hành) ước tính tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước (theo giá so sánh tăng 6,1%), trong đó giá trị xây dựng công trình nhà ở tăng 5,4%; xây dựng nhà không để ở tăng 6,8%; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng tăng 7,9%; xây dựng công trình chuyên dụng tăng 10,9%.

5. Đăng ký doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận 12,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, vốn đăng ký 175 nghìn tỷ đồng, giảm 7% về số lượng doanh nghiệp nhưng tăng 5% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; có 1.195 doanh nghiệp giải thể, tăng 18% cùng kỳ; 6.362 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 34% cùng kỳ; 3.263 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 2% cùng kỳ. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

6.1. Nông nghiệp

Lúa xuân: Vụ lúa xuân năm nay toàn Thành phố đã gieo trồng được 86,9 nghìn ha, bằng 95,9% vụ xuân năm trước⁶. Tính đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương đã cơ bản thu hoạch xong diện tích lúa vụ xuân. Năng suất lúa vụ xuân ước đạt 60 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha, tương ứng tăng 2,1% so vụ xuân năm trước. Tuy nhiên do diện tích giảm nên sản lượng ước đạt 521,5 nghìn tấn, giảm 2,1%.

⁶ Diện tích lúa xuân năm nay giảm 3.733 ha, trong đó: 369 ha chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp; 688 ha chuyển sang trồng cây hàng năm khác; 524 ha trồng cây lâu năm; 678 ha nuôi trồng thủy sản;...

Cây hàng năm khác: Vụ đông xuân năm nay toàn Thành phố gieo trồng được 10,4 nghìn ha ngô, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm trước; 1,7 nghìn ha khoai lang, giảm 14,8%; 2,1 nghìn ha đậu tương, giảm 27,9%; 1,8 nghìn ha lạc, giảm 10,1%; 23 nghìn ha rau, giảm 1,3%; 334 ha đậu, giảm 18,1%.

Cây lâu năm: Diện tích gieo trồng cây lâu năm trong 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn Thành phố ước đạt 22,7 nghìn ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu các loại cây trồng, đặc biệt là cây ăn quả tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao (bưởi diễm, nhãn,...) phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Sản lượng ước tính một số cây chủ yếu: Xoài đạt 3,5 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2019; chuối 39,2 nghìn tấn, tăng 3,6%; dứa 3 nghìn tấn, tăng 0,4%; vải 3,1 nghìn tấn, tăng 46,9%; chè búp 10,5 nghìn tấn, giảm 0,5%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong 6 tháng đầu năm nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tháng Sáu, đàn trâu hiện có 24,8 nghìn con, tăng 2,5% so với cùng kỳ; đàn bò 129,7 nghìn con, giảm 2,4%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm đạt 855 tấn, tăng 0,9%; sản lượng thịt bò đạt 5,4 nghìn tấn, tăng 0,6%.

Chăn nuôi lợn 6 tháng đầu năm còn gặp khó khăn. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi còn xảy ra rải rác trong tháng Một và đầu tháng Tư, tuy nhiên từ trung tuần tháng Tư đến nay không phát sinh thêm ổ dịch mới và các ổ dịch đều đã qua 30 ngày⁷. Hiện hoạt động tái đàn được chú trọng nhưng còn gặp khó khăn do nguồn cung giống hạn chế, giá con giống cao. Đàn lợn hiện có 1,25 triệu con, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 106,2 nghìn tấn, giảm 29,8%.

Chăn nuôi gia cầm trong 6 tháng đầu năm tiếp tục phát triển, sản phẩm chăn nuôi gia cầm là nguồn thực phẩm thay thế quan trọng trong giai đoạn thiếu hụt nguồn cung thịt lợn từ đầu năm đến nay. Tuy nhiên dịch cúm gia cầm (A/H5N6) vẫn xuất hiện rải rác cục bộ ở một số địa phương⁸. Tổng đàn gia cầm hiện có trên địa bàn Thành phố ước đạt 37 triệu con, sản lượng thịt gia cầm trong 6 tháng ước đạt 72,1 nghìn tấn, tăng 26,5% so với cùng kỳ 2019.

6.2. Lâm nghiệp

Tháng Sáu, diện tích rừng trồng được chăm sóc ước tính đạt 206 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 936 ha, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.000 m³, giảm 4,8%; sản lượng củi khai thác đạt 54 ste, tăng 1,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, diện tích rừng

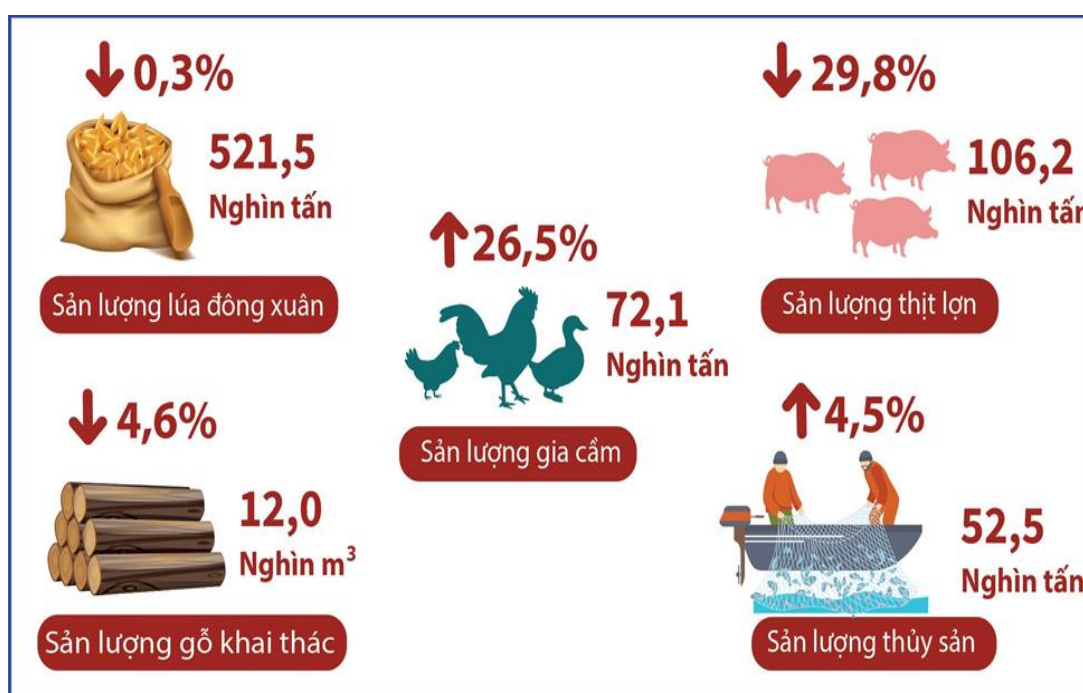
⁷ Trong 6 tháng đầu năm, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 14 hộ chăn nuôi, tổng số lợn mắc bệnh và tiêu hủy 74 con. Đến nay, dịch bệnh đã qua 30 ngày không phát sinh.

⁸ Tính đến ngày 15/6, trên địa bàn xảy ra 7 ổ dịch cúm gia cầm (A/H5N6) tại 14 hộ chăn nuôi, tiêu hủy 35,1 nghìn con. Đến nay, dịch bệnh đã qua 21 ngày không phát sinh.

trồng mới tập trung đạt 131 ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2019; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 1.232 ha, tăng 0,2%; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 5.615 ha, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 12 nghìn m³, giảm 4,6%; sản lượng củi khai thác đạt 325 ste, tăng 0,3%.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 3 vụ cháy rừng, với diện tích rừng bị cháy là 8 ha.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



6.3. Hoạt động thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung thuận lợi. Sản lượng thủy sản tháng Sáu ước đạt 8.780 tấn, tăng 5,5% so cùng kỳ (chủ yếu là sản lượng cá 8.754 tấn, tăng 5,5%), trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.636 tấn, tăng 5,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 144 tấn, giảm 0,7%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 52,5 nghìn tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ năm 2019, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 51,8 nghìn tấn, tăng 4,6% và sản lượng thủy sản khai thác đạt 692 tấn, giảm 1%.

7. Sản xuất công nghiệp

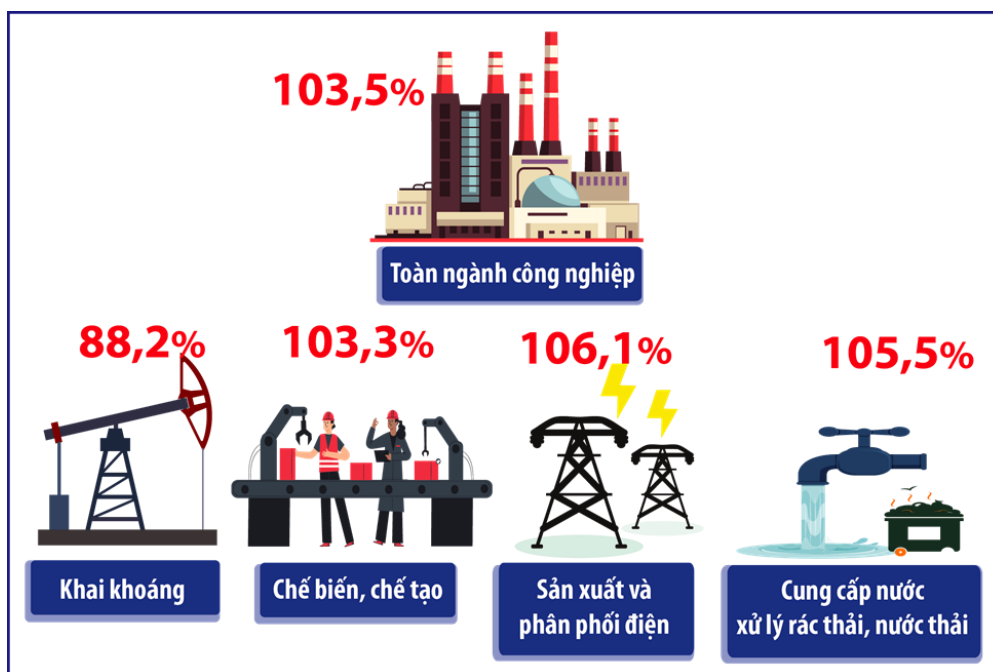
Tháng Sáu, các cơ sở sản xuất công nghiệp đã cơ bản trở lại hoạt động bình thường. Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhiều doanh nghiệp đã khởi sắc hơn những tháng trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước,

trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8% và tăng 7,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 18,8% và tăng 6,5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 10% và tăng 5,9%; ngành khai khoáng giảm 22,2% và tăng 9,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp so với nhiều năm gần đây⁹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2020

(So với cùng kỳ năm trước)



Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm tỉ trọng 96,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp) 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ năm trước: Công nghiệp dệt giảm 3,9%; sản xuất trang phục giảm 5,2%; sản xuất da và sản phẩm liên quan giảm 4,7% (do một số doanh nghiệp thiếu nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ chậm); sản xuất phương tiện vận tải giảm 12,9% (do khó khăn trong khâu nhập khẩu vật liệu, linh kiện, phôi thép chuyên dụng để sản xuất phụ tùng vận tải); ngành sản xuất đồ uống giảm 22,6% (do Nghị định 100/2019/CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ, nhu cầu tiêu thụ bia, rượu trên thị trường giảm mạnh nên sản lượng sản xuất của Tổng công ty CP bia, rượu, nước giải khát Hà Nội đã giảm 36%; công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội giảm 60%). Bên cạnh đó, một số ngành đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 40,2%; sản xuất giường tủ, bàn ghế tăng 23,8%; sản xuất điện tử, máy tính tăng 21,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,4%; chế biến thực phẩm tăng 7,5%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 6,9%.

⁹ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): 6T/2017 tăng 6,1%; 6T/2018 tăng 7,5%; 6T/2019 tăng 7,4%.

Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,8% so với cùng kỳ nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,1% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,5%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	Quý I/2020	Quý II/2020	6 tháng/2020
Một số sản phẩm tăng			
Thuốc kháng sinh dạng viên	133,4	152,0	143,9
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	105,3	198,3	139,2
Dược phẩm khác	243,1	127,3	168,1
Cửa bằng plasctic	109,7	140,2	122,3
Xe vận tải dưới 5 tấn	199,0	125,4	155,7
Một số sản phẩm giảm			
Bia các loại	65,4	70,8	68,6
Giày, dép	96,3	97,0	96,6
Bê tông trộn sẵn	89,0	84,6	86,8
Máy copy - in	70,7	75,9	73,3
Giấy và bìa nhãn	93,8	85,0	89,2

Thời gian qua, Thành phố đã tập trung thực hiện tích cực công tác tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trên địa bàn, tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, thực hiện chương trình liên kết giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong cả nước về lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là các sản phẩm phụ trợ... Nhờ vậy mà chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 6 tháng đầu năm tăng 0,3%, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ như: Sản xuất thuốc lá tăng 6,8%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 8,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 30,4%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất tăng 42,6%... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có chỉ số tiêu thụ thấp so với cùng kỳ như: Sản xuất kim loại giảm 12,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 15,2%; sản xuất máy móc thiết bị giảm 15,7%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 18,2%; sản xuất đồ uống giảm 31,5%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp tháng Sáu tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng cao như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 197,4%; thực phẩm chế biến tăng 168,6%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 83,1%; kim loại đúc sẵn tăng 65,7%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 60,5%; xe có động cơ tăng 51,2%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất trang phục giảm 33,1%; phương tiện vận tải khác giảm 43,7%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 60,9%; kim loại giảm 73,8%.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tính đến cuối tháng Sáu tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 5,5%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 1,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,5%. Chia theo ngành kinh tế, trong 6 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019 (trong đó giảm mạnh nhất là lao động ngành sản xuất đồ uống, giảm 22,3%; sản xuất kim loại giảm 31,6%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 4,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,5%; khai khoáng giảm 5,4%.

8. Thương mại, dịch vụ

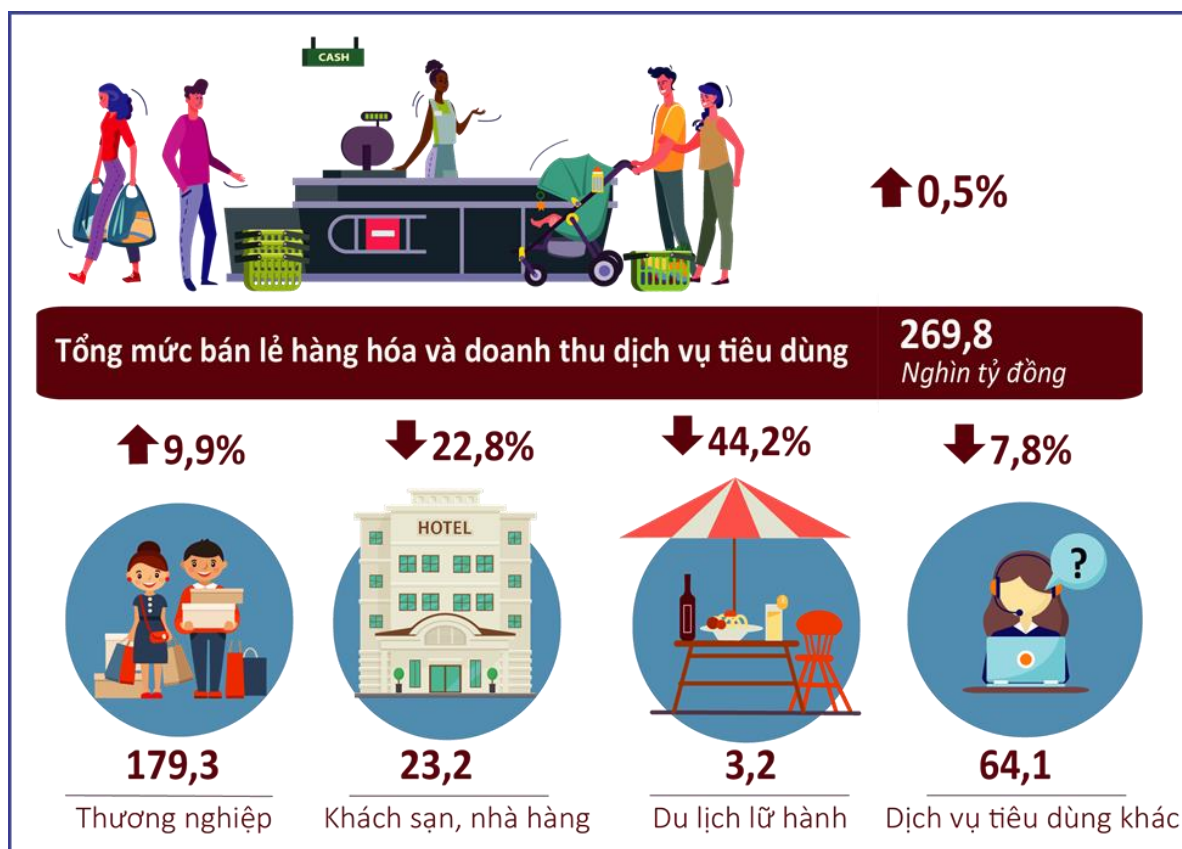
8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đến nay, tình hình dịch bệnh trong nước đã được kiểm soát, tại các chợ, siêu thị, cửa hàng tiện ích tình hình mua bán đã tập nập trở lại. Riêng hoạt động du lịch còn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 51,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 13,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 7,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 930 tỷ đồng, tăng 125,8% và giảm 3,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% và tăng 8,4%.

Trong quý II/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 136,1 nghìn tỷ, tăng 1,7% so với quý trước và tương đương cùng kỳ năm 2019 (quý II/2019 tăng 14% so với cùng kỳ). Tính chung 6 đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 269,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2019 tăng 10,4%), chủ yếu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 tới hoạt động du lịch, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ khác.

Xét theo loại hình kinh tế, trong 6 tháng đầu năm 2020, khu vực Nhà nước đạt 44,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4% trong tổng mức bán lẻ và giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 211,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,3% và tăng 2%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3% và giảm 4,3%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
6 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)**



Xét theo ngành kinh tế, trong 6 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 179,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 66,5% tổng mức và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm ngành lương thực thực phẩm đạt 45 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5%; hàng may mặc đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3%; ô tô con đạt 21,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2%. Bên cạnh đó, một số ngành hàng giảm so với cùng kỳ: Vật phẩm, văn hóa giáo dục đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4%; xăng dầu đạt 26,6 nghìn tỷ đồng, giảm 2,4%; đá quý và kim loại quý đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4%.

Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,6% tổng mức và giảm 22,8% (doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, giảm 63,9%; doanh thu ăn uống đạt 21,4 nghìn tỷ đồng, giảm 14,3%) do lượng khách du lịch giảm và nhu cầu ăn uống tại các nhà hàng giảm sút mạnh.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% tổng mức và giảm 44,2% do tình hình dịch Covid-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp nên lượng khách du lịch thấp hơn nhiều cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 64,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,7% tổng mức và giảm 7,8% so với cùng kỳ, trong đó dịch vụ hành chính giảm 9,6%; nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 15,5% do lượng khách quốc tế, các tour du lịch đến Hà Nội giảm và kỳ nghỉ hè của học sinh, sinh viên năm nay rút ngắn. Riêng dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 4,3%; giáo dục và đào tạo tăng 7,9%.

8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 1.306 triệu USD, tăng 6,4% so với tháng trước và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước ước đạt 924 triệu USD, tăng 6,8% và tăng 6,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 382 triệu USD, tăng 5,3% và giảm 28,3%. Trong tháng Sáu, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ: Hàng gốm sứ tăng 27,2%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 15,1%; hàng hóa khác tăng 23,4%; xăng dầu tăng 64% chủ yếu do giá tăng so với tháng trước.

Đến nay, dịch Covid-19 trong nước đã được kiểm soát, nhưng trên thế giới, nhiều quốc gia, đối tác lớn của Việt Nam dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng rất lớn đến việc giao thương hàng hóa. Trong 6 tháng đầu năm 2020, nhiều ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng gặp nhiều khó khăn, một số đối tác nhập khẩu của Việt Nam đã thông báo trì hoãn đơn hàng từ tháng Tư, tháng Năm và tạm thời chưa đàm phán đơn hàng từ tháng Sáu trở đi (thông thường hàng năm, thời gian này là khoảng thời gian đàm phán cho các đơn hàng cuối năm); hoạt động thông quan hàng hóa khó khăn, tiến độ thông quan chậm do tăng cường kiểm tra, kiểm soát dịch bệnh ở cả hai đầu xuất và nhập hàng hóa đã làm tăng thêm thời gian và chi phí; giá hàng hóa sụt giảm cũng ảnh hưởng nhiều tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa.

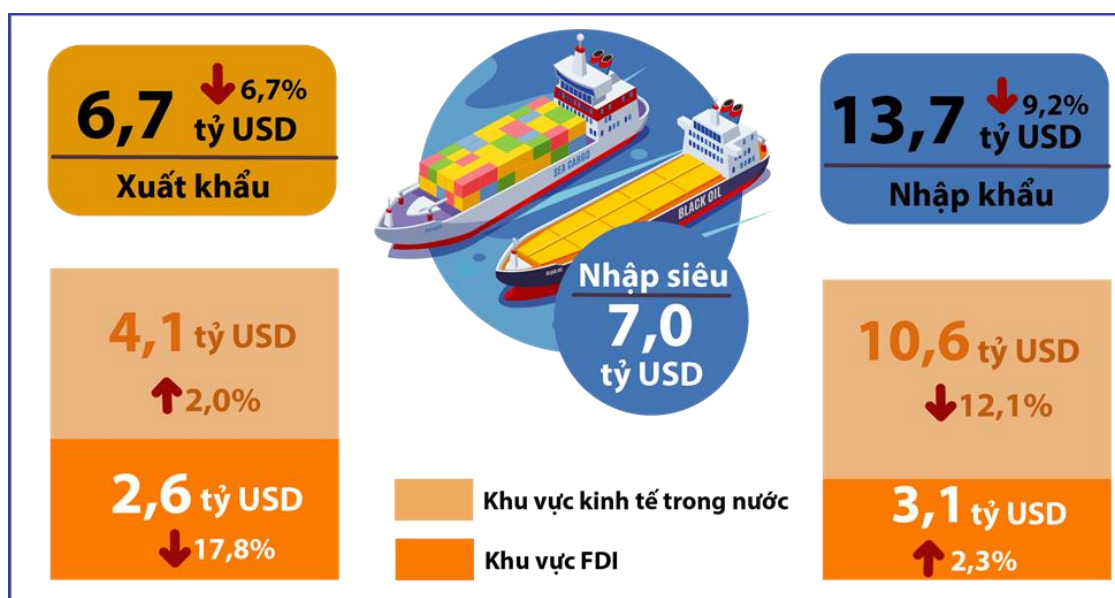
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong quý II/2020 đạt 3.604 triệu USD, tăng 14,4% so quý I/2020 và giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước (quý II/2019 tăng 0,6% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 6.753 triệu USD, giảm 6,7% so cùng kỳ năm 2019 (6 tháng đầu năm 2019 tăng 6%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4.140 triệu USD, tăng 2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.613 triệu USD, giảm 17,8%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 6 tháng đầu năm: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 944 triệu USD, giảm 21,7%; dệt may đạt 757 triệu USD, giảm 21,3%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 736 triệu USD, giảm 14,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 585 triệu USD,

giảm 7,1%; xăng dầu 460 triệu USD, giảm 34,5%; hàng nông sản đạt 394 triệu USD, giảm 28%; điện thoại và linh kiện đạt 80,5 triệu USD, giảm 40,1%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 116,4 triệu USD, giảm 7,4%; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh đạt 163,1 triệu USD, giảm 2,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng: Gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 253 triệu USD, tăng 5,9%; hàng gốm sứ đạt 102 triệu USD, tăng 16,8%...

Trong 6 tháng đầu năm, hầu hết các thị trường xuất khẩu lớn đều giảm kim ngạch xuất khẩu: Thị trường Hoa Kỳ giảm 6,7% so với cùng kỳ; Trung Quốc giảm 20,8%; Nhật Bản giảm 4,4%.

Để thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, doanh nghiệp cần thực hiện nghiêm các quy định về truy xuất nguồn gốc, nâng cao chất lượng sản phẩm, tích cực tìm kiếm thị trường mới để giảm thiểu rủi ro do phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu chính; đẩy mạnh việc tìm kiếm, sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước thay thế dần cho nguyên vật liệu nhập khẩu. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp nắm bắt thông tin, chính sách của các nước thay đổi liên tục trong thời kỳ dịch bệnh; tăng cường triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương, tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, thương hiệu sản phẩm của Việt Nam đến các nước trên thế giới; đẩy mạnh đơn giản hóa và điện tử hóa các thủ tục hành chính, thủ tục hải quan để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 (So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 2.419 triệu USD, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 1.884 triệu USD, tăng 1,4% và tăng 9,7%; khu

vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 535 triệu USD, tăng 0,7% và tăng 9,4%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 384 triệu USD, tăng 1,9% và giảm 11,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 178 triệu USD, tăng 0,9% và giảm 2%; thức ăn gia súc 136 triệu USD, tăng 5% và tăng 133,1%; kim loại đạt 104 triệu USD, tăng 2,5% và tăng 45,9%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong Quý II/2020 đạt 6.995 triệu USD, tăng 4,2% so với quý trước và giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước (quý II/2019 giảm 2,3% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 13,7 tỷ USD, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2019 (6 tháng đầu năm 2019 tăng 0,2%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 10,6 tỷ USD, giảm 12,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,1 tỷ USD, tăng 2,3%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.415 triệu USD, giảm 17,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 989 triệu USD, giảm 22,4%; xăng dầu 899 triệu USD, giảm 44,6%; phương tiện vận tải và phụ tùng 655 triệu USD, giảm 33,3%; thức ăn gia súc 433 triệu USD, tăng 0,6%; kim loại 477 triệu USD, tăng 7,7%; ngô 381 triệu USD, tăng 19,3%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 361 triệu USD, tăng 4,9%.

Tương tự xuất khẩu, hầu hết kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường lớn đều giảm mạnh: Trung Quốc giảm 19%; Hàn Quốc giảm 18,5%; Hoa Kỳ giảm 4,6%; Nhật Bản giảm 2%

8.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Vận tải hành khách: Hoạt động vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Trong tháng Sáu, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 20,9 triệu lượt hành khách, tăng 1% so với tháng trước và giảm 32,5% so với cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 728 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,6% và giảm 27,4%; doanh thu ước tính đạt 1.260 tỷ đồng, tăng 3,5% và giảm 28,6%.

Quý II/2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 56,9 triệu lượt hành khách, giảm 39,1% so với quý trước và giảm 43,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.105 triệu lượt hành khách.km, giảm 7,2% và giảm 21,1%; doanh thu đạt 3.045 tỷ đồng, giảm 37,3% và giảm 39,5% (quý II/2019 tăng 11,4% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, số lượt hành khách vận chuyển đạt 150,4 triệu lượt hành khách, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 4.375 triệu lượt hành khách.km, giảm 14,4%; doanh thu đạt 7.903 tỷ đồng, giảm 24,1% (6 tháng đầu năm 2019 tăng 11% so với cùng kỳ).

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 82,7 triệu tấn, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 7.262 triệu tấn.km, tăng 1,7% và tăng 14,5%; doanh thu ước tính đạt 4.158 tỷ đồng, tăng 3,1% và tăng 18,4% (do sau thời gian dịch bệnh, các doanh nghiệp tái sản xuất nên nhu cầu về nguyên nhiên vật liệu tăng cao; gạo và một số mặt hàng nông sản xuất đi các nước được thông quan).

Quý II/2020, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 204,7 triệu tấn, tăng 4,6% so với quý trước và tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 17,1 tỷ tấn.km, giảm 9,7% và giảm 13,4%; doanh thu đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% và tăng 4,1% (quý II/2019 tăng 12,3% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 400,4 triệu tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 36 tỷ tấn.km, giảm 7,7%; doanh thu đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% là mức tăng 6 tháng thấp nhất trong một số năm trở lại đây (6 tháng đầu năm năm 2019 tăng 10,9%).

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải (cảng, bốc xếp, đại lý vận tải,...) tháng Sáu ước tính đạt 5.369 tỷ đồng, giảm 13,9% so với tháng trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ. Doanh thu quý II/2020 đạt 15,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với quý trước và tăng 7,8% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu đạt 29,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% (6 tháng đầu năm 2019 tăng 10,9%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 757 tỷ đồng, giảm 5,7% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II/2020 đạt 2.198 tỷ đồng, tăng 10,6% so với quý trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu đạt 4.185 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch Covid-19 trong nước đã được kiểm soát, nhưng trên thế giới dịch bệnh còn diễn biến rất phức tạp nên vẫn ảnh hưởng rất lớn đến giao thương hàng hóa giữa các quốc gia. Vì vậy, để ngành vận tải đạt được tốc độ tăng trưởng khá, các doanh nghiệp vận tải cần nhanh nhạy nắm bắt thông tin; tiết giảm chi phí quản lý; gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đặt chỗ, thanh toán cũng như theo dõi lộ trình vận chuyển để đảm bảo an toàn cho hành khách cũng như các lô hàng; nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng chính sách giá cả cạnh tranh. Bên cạnh đó, nhà nước cần xem xét giảm thuế, phí môi trường, phí kiểm định; đơn giản hóa thủ tục hành chính; cải thiện cơ sở hạ tầng; mở rộng mạng lưới đào tạo nguồn nhân lực trong ngành logistics.

8.4. Du lịch

Đầu năm 2020 ngành du lịch Hà Nội tiếp tục quan tâm công tác tuyên truyền, quảng bá Hà Nội trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức Lễ đón vị khách du lịch quốc tế đầu tiên đến Hà Nội năm 2020, tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 nên lượng khách du lịch đến Hà Nội giảm mạnh so cùng kỳ năm trước.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 20 nghìn lượt khách (chủ yếu là khách đến với mục đích thương mại, doanh nhân, công nhân trở lại làm việc và khách quốc tế từ các địa phương khác về Hà Nội), tăng 62,7% so với tháng trước và giảm 92,9% so với cùng kỳ, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 8.000 lượt khách, tăng 63,2% và giảm 85,6%; Nhật Bản đạt 2.900 lượt khách, tăng 99,4% và giảm 88,5%; Trung Quốc đạt 2.635 lượt khách, tăng 163,8% và giảm 93,7%.

Quý II/2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 39 nghìn lượt khách, giảm 94,1% so với quý trước và giảm 96,2% so cùng kỳ năm trước (quý II/2019 tăng 2,7% so với cùng kỳ). Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 704 nghìn lượt khách, giảm 68,4% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2019 tăng 4,5%).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế đến từ Hàn Quốc đạt 116,9 nghìn lượt khách, giảm 70,2% so với cùng kỳ năm trước; Nhật Bản đạt 54,4 nghìn lượt khách, giảm 66,5%; Trung Quốc đạt 51,9 nghìn lượt khách, giảm 86,9%; Mỹ đạt 49,3 nghìn lượt khách, giảm 63,2%; Pháp đạt 43,6 nghìn lượt khách, giảm 59,7%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Sáu ước tính đạt 37 nghìn lượt khách, tăng 31,9% so với tháng trước và giảm 96,4% so với cùng kỳ năm trước.

Quý II/2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 90 nghìn lượt khách, giảm 94,4% so với quý trước và giảm 97% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.696 nghìn lượt khách, giảm 71,2% so với cùng kỳ năm 2019 (6 tháng năm 2019 tăng 4,5%).

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động và giải quyết việc làm

Cuối tháng Tư, tình hình dịch Covid -19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam nhưng vẫn diễn ra hết sức phức tạp tại nhiều nước trên thế giới khiến cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, lao động đang làm việc sụt giảm của lao động làm việc, tỷ lệ thất nghiệp của Thành phố tăng lên. Theo kết quả sơ bộ của Điều tra lao động việc làm quý

II/2020, dự kiến trong quý II/2020 số người có việc làm đạt khoảng 4 triệu người, giảm hơn 80 nghìn người so với quý I/2020; tỷ lệ thất nghiệp là 2,7%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý trước.

Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, dự kiến 6 tháng đầu năm 2020, Thành phố giải quyết việc làm cho 74 nghìn lao động, đạt 47,4% kế hoạch năm 2020, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tính đến hết tháng 5/2020, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 28,6 nghìn người, đạt 13,6% kế hoạch.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Thời gian qua, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống của người dân trên địa bàn Thành phố, nhất là người lao động và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo. Thành phố đã chỉ đạo triển khai đồng bộ, toàn diện các giải pháp, đảm bảo kịp thời kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do tác động của dịch bệnh, trong đó đã tiếp nhận và giải quyết chế độ chính sách cho người có công với 6,6 nghìn trường hợp, đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp tháng 4 và tháng 5/2020 cho 88,1 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 330 tỷ đồng.

Thực hiện Quyết định 1757/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng người có công với cách mạng; đối tượng bảo trợ xã hội; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Thành phố Hà Nội đã chi trả hỗ trợ 385,4 nghìn đối tượng với kinh phí chi trả trên 474 tỷ đồng¹⁰.

Thực hiện giai đoạn 2 về công tác hỗ trợ các đối tượng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thành phố Hà Nội thực hiện triển khai việc hỗ trợ cho 05 nhóm đối tượng: Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương; hộ kinh doanh (có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020); người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm; người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động

Đến nay, 30/30 quận, huyện, thị xã tổ chức triển khai thực hiện công tác hỗ trợ cho 5 nhóm đối tượng trên. Tính đến ngày 19/6/2020 số người được phê duyệt hỗ trợ là 4.804 người. Hiện nay, các đối tượng và doanh nghiệp bị ảnh hưởng do dịch bệnh vẫn đang tiếp tục được khẩn trương rà soát phê duyệt.

¹⁰ Trong đó: Người có công với cách mạng, thương binh hưởng trợ cấp mất sức lao động và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng là 76,6 nghìn người với tổng kinh phí hỗ trợ là 114,8 tỷ đồng; đối tượng bảo trợ xã hội là 171 nghìn người với 256 tỷ đồng; nhân khẩu thuộc hộ nghèo có 20,9 nghìn người với kinh phí 15,7 tỷ đồng; nhân khẩu thuộc hộ cận nghèo là 116,9 nghìn người với 87,6 tỷ đồng.

3. Giáo dục và đào tạo

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có 2.750 trường mầm non, phổ thông và 02 trường chuyên nghiệp (tăng 37 trường so với năm học 2018-2019); với 60,4 nghìn lớp, nhóm lớp và hơn 2 triệu học sinh (tăng 60,6 nghìn học sinh so với năm học trước); 116,8 nghìn giáo viên (tăng 2.785 giáo viên so với năm học 2018-2019). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 58,8%, trong đó khối công lập đạt 71,6%. Trong 6 tháng đầu năm 2020, đã công nhận mới được 5 trường và công nhận lại 30 trường.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh và đào tạo cho 35,4 nghìn lượt người, đạt 16,9% kế hoạch năm. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh. Số lượng tuyển sinh giảm 29,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, trên địa bàn thành phố Hà Nội, các huyện và thị xã Sơn Tây đã khắc phục mọi khó khăn để triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2020 theo kế hoạch được giao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên 6 tháng đầu năm 2020 dự kiến chỉ đào tạo khoảng 3 nghìn lao động nông thôn trình độ sơ cấp, đạt 22,9% kế hoạch.

4. Tình hình dịch Covid-19

Hà Nội là Thành phố có số dân và mật độ dân số cao thứ 2 của cả nước, là nơi tập trung nhiều lực lượng lao động, làm việc, học tập từ các tỉnh, thành phố trên cả nước. Bên cạnh đó, thời gian gần đây lượng người Việt Nam trở về từ các nước có dịch khá đông, tiềm ẩn nguy cơ cao lây nhiễm trong cộng đồng. Trước những diễn biến phức tạp, khó lường của dịch Covid-19, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch thành phố Hà Nội đã quyết liệt chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tích cực tuyên truyền, tăng cường công tác phòng chống dịch và thực hiện cách ly người trở về nước theo đúng quy định, nhờ đó dịch bệnh đã được kiểm soát tốt.

Từ ngày 16/4/2020 đến 25/6/2020, Thành phố đã trải qua 70 ngày không ghi nhận trường hợp nào dương tính với vi rút SARS-CoV-2 lây nhiễm trong cộng đồng. Tính đến 8h30 ngày 25/6/2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ghi nhận 121 trường hợp mắc SARS-CoV-2 (trong đó đã có 114 người được điều trị khỏi bệnh, 07 người đang tiếp tục điều trị và chưa ghi nhận trường hợp tử vong).

Các dịch bệnh khác: Trong 6 tháng đầu năm 2020 đã ghi nhận 298 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 47,6% so với cùng kỳ năm 2019 (6 tháng đầu năm năm 2019 có 569 ca), 14 trường hợp mắc sởi, 56 trường hợp mắc tay chân

miệng, 01 trường hợp mắc viêm não Nhật Bản, 5 trường hợp mắc ho gà, 2 trường hợp mắc não mô cầu và 1 trường hợp mắc uốn ván. Chưa có trường hợp tử vong do dịch bệnh.

5. Văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa: Dịch Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao. Trong 6 tháng đầu năm, doanh thu của các di tích, nhà hát, số buổi chiếu phim... đều giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2019; nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, thể thao lớn phải dừng tổ chức. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Thành phố đã tổ chức an toàn 139 lễ hội trên địa bàn Thành phố; gần 400 buổi biểu diễn nghệ thuật; 01 liên hoan nghệ thuật quần chúng; 255 buổi chiếu phim; 27 chương trình biểu diễn nghệ thuật của các cơ quan, doanh nghiệp được cấp phép và tiếp nhận biểu diễn trên địa bàn Thành phố.

Hoạt động thể thao: Trong 6 tháng đầu năm đã tổ chức 11 đoàn với 243 lượt người đi tập huấn, 09 đoàn với 223 lượt người đi thi đấu trong nước, quốc tế. Thành tích đạt được 19 huy chương quốc tế (08 HCV, 07 HCB, 04 HCD). Công tác chuẩn bị tổ chức SEA Games 31 và ASEAN Para Games 11 năm 2021 tại Việt Nam đang được các Sở, ngành thuộc Thành phố và Tổng cục Thể dục thể thao triển khai thực hiện.

6. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ trong tháng Sáu (từ 15/5/2020 đến 14/6/2020) và 6 tháng đầu năm trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 205 vụ phạm pháp hình sự, giảm 4,2% so với tháng trước. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 351 đối tượng, giảm 5,6%. Phát hiện, bắt giữ 640 vụ vi phạm kinh tế, gấp 2,5 lần so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 652 đối tượng, thu nộp ngân sách 213,7 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 53 vụ cờ bạc, tăng 29,3% so với tháng trước; bắt giữ 328 đối tượng, tăng 26,2%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 430 vụ, tăng 24,3% so với tháng trước, bắt giữ 671 đối tượng, tăng 31,8%. Trong đó, xử lý hình sự 386 vụ với 472 đối tượng, tăng 29,5% về số vụ và tăng 33,3% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 09 vụ, bắt giữ 10 đối tượng.

Vi phạm môi trường: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 1.167 vụ với 1.190 đối tượng; thu nộp ngân sách là 5,3 tỷ đồng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 93 vụ tai nạn giao thông làm 40 người chết và 60 người bị thương, trong đó có 92 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 40 người và bị thương 59 người; có 01 vụ tai nạn đường sắt làm 01 người bị thương. Trong các vụ tai nạn giao thông có 01 vụ rất nghiêm trọng làm 02 người chết và 01 người bị thương; 38 vụ nghiêm trọng làm chết 38 người và bị thương 04 người; 54 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 55 người.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 473 vụ tai nạn giao thông làm 207 người chết và 302 người bị thương, trong đó có 467 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 203 người và bị thương 300 người; 05 vụ tai nạn đường sắt làm 03 người chết và 02 người bị thương. Có 01 vụ tai nạn đường thủy làm 01 người chết.

Tình hình cháy, nổ: Tháng Sáu trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 54 vụ cháy làm thiệt hại về tài sản là 132,1 triệu đồng, trong đó: 01 vụ cháy lớn, 17 vụ cháy trung bình và 34 vụ cháy nhỏ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020 toàn Thành phố xảy ra 204 vụ cháy làm 06 người chết, 12 người bị thương, thiệt hại về tài sản là 2,5 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến hầu hết các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố; kinh tế - xã hội Hà Nội 6 tháng đầu năm 2020 đạt được các kết quả trên là rất quan trọng, thể hiện tính kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống dịch và phục hồi phát triển kinh tế. Để thực hiện tốt nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2020, nhiệm vụ những tháng cuối năm là hết sức nặng nề, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện nghiêm túc các Văn bản, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vừa phòng, chống dịch hiệu quả, đồng thời thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, kiểm soát tốt dịch bệnh, cần thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19, kiên quyết không để dịch bệnh quay trở lại. Bên cạnh đó, kiểm soát tốt dịch cúm A/H5N6 trên đàn gia cầm và hạn chế thấp nhất ảnh hưởng của dịch bệnh gây ra. Đồng thời không để xảy ra ca mắc mới dịch tả lợn Châu Phi, nhanh chóng thực hiện hiệu quả việc tái đàn lợn.

Hai là, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp (từ việc thành lập doanh nghiệp đến các điều kiện trong sản xuất, kinh doanh, nộp thuế,...), tập trung giải quyết thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp, nhất là về đất đai, đầu tư, xây dựng,... để sớm khởi công các dự

án và đưa công trình vào khai thác sử dụng. Đảm bảo cung cấp điện cho sản xuất, kinh doanh. Thực hiện giảm lãi suất đối với các khoản vay mới thuộc các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng do dịch Covid-19; cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn/giảm lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và xem xét cho vay mới để khôi phục, duy trì sản xuất, kinh doanh.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường các nhóm thủ tục hành chính liên thông, rút gọn đầu mối, rút ngắn thời gian tiếp nhận, xử lý và trả hồ sơ. Đơn giản hóa thủ tục, quy trình, giấy phép thông quan, bảo đảm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu nhanh hơn. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến đến người dân, doanh nghiệp; đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn và sớm trước quy định cho doanh nghiệp và người dân; duy trì tỷ lệ 100% hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện qua mạng,...; mở rộng các phương thức đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hình thức trực tuyến.

Bốn là, tập trung xử lý các điểm nghẽn, nút thắt về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có sức lan tỏa, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế. Thực hiện quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư nhanh chóng hiệu quả cả vốn ngân sách Nhà nước, vốn ngoài ngân sách và đầu tư nước ngoài.

Năm là, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực hộ kinh doanh cá thể bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 để tìm thị trường nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng, linh kiện thay thế, tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; có chính sách đặc biệt hỗ trợ cho các ngành nông nghiệp, giao thông, du lịch; thực hiện chính sách thuế như miễn, dẫn, khoan nợ, giảm thuế xuất/nhập khẩu; trợ cấp việc làm và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Đồng thời, vận động người dân ưu tiên dùng hàng trong nước, ủng hộ doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong giai đoạn khó khăn.

Sáu là, thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp. Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn đảm bảo chất lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ hoạt động sản xuất. Đảm bảo nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi về số lượng và chất lượng đáp ứng kịp thời nhu cầu mở rộng của sản xuất chăn nuôi.

Bảy là, tập trung khai thác và phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước và phát triển thương hiệu Việt. Đẩy mạnh các chương trình kích cầu tiêu dùng, tuyên truyền đến nhân dân trong nước và kiều bào nước ngoài ủng hộ có hiệu quả chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”

nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước. Tổ chức thêm nhiều chương trình khuyến mại tập trung của Thành phố để kích cầu tiêu dùng; vận động các doanh nghiệp đưa ra nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng trong nhiều lĩnh vực kết hợp với các chương trình xúc tiến du lịch để tăng sức mua, tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ. Triển khai có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch giúp các doanh nghiệp mở rộng thị trường trong và ngoài nước, giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ.

Tám là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận uỷ, Huyện uỷ, Thị uỷ
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị tính	Ước tính □ 6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	103.39
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	113686	88.0
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	34213	121.5
4. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	152134	105.9
5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	17619	103.1
6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	103.5
7. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1407801	106.6
8. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	269798	100.5
9. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	90537	109.2
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	6753	93.3
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	13712	90.8
12. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	61977	98.1
13. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	2400	29.6
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>704</i>	<i>31.6</i>

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2020

	%	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020
TỔNG SỐ	7.12	3.39
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.15	1.61
Công nghiệp và xây dựng	8.63	5.94
<i>Công nghiệp</i>	7.52	5.62
<i>Xây dựng</i>	10.76	6.54
Dịch vụ	7.16	2.59
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.95	3.91

3. Thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2020	năm 2020
	năm 2020	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU¹	124843	44.8	96.6
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8641	46.9	102.3
2. Thu dầu thô	1785	85.0	102.9
3. Thu nội địa không kể dầu thô	114417	44.3	96.1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế quốc doanh	21119	32.8	73.6
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	9508	36.9	81.1
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	20166	35.6	79.0
- Thuế thu nhập cá nhân	14995	49.2	108
- Thu tiền sử dụng đất	10419	52.1	135.2
- Thu lệ phí trước bạ	3044	35.4	86.1
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	7489	36.5	87.5

¹ Số thu thực tế, chưa bao gồm 17,2 nghìn tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2020 nhưng dự kiến được gia hạn theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP của Chính phủ

4. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2020 so với dự toán	6 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI	34213	33.2	121.5
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	14827	33.0	164.4
2. Chi thường xuyên	19374	40.0	101.2
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6426	42.8	104.1
- Chi khoa học công nghệ	123	12.5	69.6
- Chi quốc phòng	492	45.2	99.2
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	450	43.0	131.6
- Chi y tế, dân số và gia đình	1098	32.6	65.4
- Chi văn hóa thông tin	233	27.3	88.8
- Chi phát thanh truyền hình	35	21.0	139.3
- Chi thể dục thể thao	247	30.3	103.1
- Chi bảo vệ môi trường	1163	49.2	106.7
- Chi các hoạt động kinh tế	3026	29.0	85.4
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3320	43.3	98.8
- Chi bảo đảm xã hội	2281	65.1	168.9

5. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2020

1000 Tỷ đồng; %

	Thực hiện đến tháng 05 năm 2020	Ước tính đến tháng 06 năm 2020	Tháng 6 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3597	3608	103.0	100.3
1. Tiền gửi	3337	3348	103.1	100.3
- Tiền gửi tiết kiệm	1383	1387	102.9	100.3
- Tiền gửi thanh toán	1954	1961	103.2	100.3
2. Phát hành giấy tờ có giá	260	261	101.4	100.1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	260	261	101.4	100.1
II. Tổng dư nợ	2163	2172	102.8	100.4
1. Dư nợ cho vay	1942	1951	103.1	100.6
- Dư nợ ngắn hạn	807	811	103.6	100.6
- Dư nợ trung và dài hạn	1135	1140	102.7	100.4
2. Đầu tư	221	221	100.4	100.2
- Dư nợ ngắn hạn	36	36	100.9	100.1
- Dư nợ trung và dài hạn	185	185	100.3	100.2

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2020

	Tháng 6 năm 2020 so với				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 6 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 5 năm 2020	Bình quân 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117.08	102.10	99.13	100.69	103.68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122.46	110.87	102.77	100.43	111.14
Trong đó: Lương thực	111.75	104.27	102.95	99.40	103.70
Thực phẩm	124.73	112.40	102.66	100.73	113.17
Ăn uống ngoài gia đình	120.76	109.43	103.10	100.02	108.66
Đồ uống và thuốc lá	111.13	101.71	100.68	100.21	102.07
May mặc, mũ nón và giày dép	110.04	99.40	99.35	99.92	100.02
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118.64	100.56	99.43	100.19	103.08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109.82	101.47	100.97	100.26	101.61
Thuốc và dịch vụ y tế	181.48	103.56	100.51	100.01	103.11
Trong đó: Dịch vụ y tế	232.53	104.23	100.45	100.00	103.58
Giao thông	78.44	83.19	84.64	105.30	91.14
Bưu chính viễn thông	94.47	98.68	99.56	99.95	98.04
Giáo dục	154.70	102.56	100.14	100.05	102.65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	160.19	102.50	100.00	100.00	102.65
Văn hoá, giải trí và du lịch	107.27	96.69	95.57	100.29	102.65
Đồ dùng và dịch vụ khác	114.46	101.93	100.80	100.44	102.65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	145.33	129.40	115.62	102.79	124.07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110.04	99.58	100.43	99.40	100.34

7. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	62963	89171	152134	105.0	106.5	105.9
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	11058	15949	27007	104.9	103.8	104.2
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	9	14	23	23.3	30.6	27.2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6363	10109	16472	100.9	101.9	101.5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2538	3691	6229	101.1	103.6	102.6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	34807	46764	81571	106.6	109.1	108.0
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7720	11920	19640	103.8	105.5	104.9
Vốn huy động khác	468	724	1192	101.2	101.9	101.6

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm	tháng 5	tháng 6	6 tháng	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	2020	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	năm 2020
		2020	2020	2020	năm 2020	so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	45370	3748	4323	17619	38.8	103.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20411	1666	1827	8932	43.8	94.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14713	1247	1293	6966	47.3	88.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8395</i>	<i>677</i>	<i>708</i>	<i>3877</i>	<i>46.2</i>	<i>91.5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	12	14	58	35.8	100.2
Vốn nước ngoài (ODA)	5236	381	491	1783	34.0	130.3
Xổ số kiến thiết	300	26	29	125	41.5	98.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	22903	1916	2308	7846	34.3	113.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	20126	1641	2033	6697	33.3	115.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10895</i>	<i>497</i>	<i>606</i>	<i>2658</i>	<i>24.4</i>	<i>83.3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2777	275	275	1149	41.4	102.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2056	166	188	841	40.9	115.9
Vốn cân đối ngân sách xã	1544	128	149	645	41.8	113.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1091</i>	<i>83</i>	<i>98</i>	<i>464</i>	<i>42.5</i>	<i>107.2</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	512	38	39	196	38.3	123.8

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	6949	10670	104.2	102.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3982	4950	103.5	88.5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3215	3751	101.4	79.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1827</i>	<i>2050</i>	<i>100.6</i>	<i>84.6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24	34	107.0	95.8
Vốn nước ngoài (ODA)	691	1092	114.8	142.6
Xổ số kiến thiết	52	73	98.8	97.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2611	5235	102.5	119.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	2166	4531	102.2	122.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1067</i>	<i>1591</i>	<i>105.1</i>	<i>73.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	445	704	103.8	101.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	356	485	130.5	107.2
Vốn cân đối ngân sách xã	267	378	126.5	106.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>222</i>	<i>242</i>	<i>170.4</i>	<i>79.9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	89	107	144.3	110.8

10. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	90619	86886	95.9
Các loại cây khác			
Ngô	11998	10393	86.6
Khoai lang	1978	1686	85.2
Đậu tương	2873	2072	72.1
Lạc	1948	1751	89.9
Rau các loại	23320	23020	98.7
Đậu các loại	408	334	81.9
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	523053	521515	99.7
Các loại cây khác			
Ngô	61736	55573	90.0
Khoai lang	20759	15659	75.4
Đậu tương	4944	3507	70.9
Lạc	5022	4894	97.5
Rau các loại	524487	532059	101.4
Đậu các loại	976	547	56.0

11. Sản xuất vụ đông xuân năm 2020

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2019	Ước tính vụ đông xuân năm 2020	Vụ đông xuân năm 2020 so với vụ đông xuân năm 2019 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	594304	577088	97.1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	90619	86886	95.9
Năng suất (Tạ/ha)	58.8	60.0	102.1
Sản lượng (Tấn)	532568	521515	97.9
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	11998	10393	86.6
Năng suất (Tạ/ha)	51.5	53.5	103.9
Sản lượng (Tấn)	61736	55573	90.0
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1978	1686	85.2
Năng suất (Tạ/ha)	104.9	92.9	88.5
Sản lượng (Tấn)	20759	15659	75.4
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	2873	2072	72.1
Năng suất (Tạ/ha)	17.2	16.9	93.5
Sản lượng (Tấn)	4944	3507	70.9
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1948	1751	89.9
Năng suất (Tạ/ha)	25.8	27.9	108.4
Sản lượng (Tấn)	5022	4894	97.5
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	23320	23020	98.7
Năng suất (Tạ/ha)	224.9	231.1	102.8
Sản lượng (Tấn)	524487	532059	101.4

12. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	<i>Nghìn con; %</i>		
	Thực hiện năm 2019	Ước tính năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019
Lợn	1877	1101	58.7
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>1489</i>	<i>913</i>	<i>61.3</i>
Gia cầm			
Gà	22822	25946	113.7
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>16239</i>	<i>18720</i>	<i>115.3</i>
<i>Gà đẻ trứng</i>	<i>6583</i>	<i>7226</i>	<i>109.8</i>
Vịt	6342	7239	114.1
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>3438</i>	<i>3245</i>	<i>94.4</i>
Ngan	556	778	139.9
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>60</i>	<i>53</i>	<i>88.3</i>

13. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2020	năm 2020	đầu năm 2020
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	427	428	855	101.0	100.9	100.9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2960	2440	5400	100.7	100.5	100.6
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	51505	54495	106000	59.4	84.9	70.2
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	37013	35128	72141	140.6	114.4	126.5
Trứng gia cầm (Triệu quả)	582616	541262	1123878	131.0	107.9	118.7
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	8700	8800	17500	96.7	96.2	96.5

14. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	48	83	131	96.0	93.3	94.2
Rừng sản xuất	39	62	101	97.5	96.9	97.1
Rừng phòng hộ	-	-	-			
Rừng đặc dụng	9	21	30	90.0	84.0	85.7
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5600	6400	12000	98.3	93.0	95.4
Sản lượng củi khai thác (Ste)	181	144	325	100.6	100.0	100.3

15. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	<i>Tán; %</i> So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
				2020	2020	2020
Tổng sản lượng thủy sản	24021	28502	52523	106.9	102.7	104.5
Cá	23955	28419	52374	106.9	102.7	104.6
Tôm	4	6	10	100.0	120.0	111.1
Thủy sản khác	62	77	139	100.0	98.7	99.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	23745	28086	51831	107.0	102.7	104.6
Cá	23743	28084	51827	107.0	102.7	104.6
Tôm	0	1	1	-	-	-
Thủy sản khác	2	1	3	100.0	100.0	100.0
Sản lượng thủy sản khai thác	276	416	692	100.7	97.9	99.0
Cá	212	335	547	101.0	97.7	98.9
Tôm	4	5	9	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	60	76	136	100.0	98.7	99.3

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	%			
	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102.1	105.8	107.5	103.5
Khai khoáng	96.8	77.8	109.4	88.2
Khai khoáng khác	96.8	77.8	109.4	88.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101.9	104.8	107.6	103.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	107.1	101.0	114.3	107.5
Sản xuất đồ uống	85.3	119.7	88.8	77.4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110.2	109.3	112.7	105.0
Dệt	94.9	103.8	94.6	96.1
Sản xuất trang phục	90.5	104.1	93.3	94.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95.5	111.7	89.8	95.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109.8	103.6	120.6	105.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110.4	104.6	115.0	106.9
In, sao chụp bản ghi các loại	111.4	108.2	120.3	107.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105.6	103.6	107.3	103.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	137.0	90.6	133.6	140.2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108.0	107.0	116.1	105.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95.0	110.9	101.6	96.0
Sản xuất kim loại	117.6	96.5	113.0	107.8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109.7	100.8	116.9	111.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123.9	100.6	115.0	121.1
Sản xuất thiết bị điện	93.6	108.7	96.3	92.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100.7	104.2	101.4	93.0
Sản xuất xe có động cơ	78.5	118.0	96.5	101.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	68.3	101.7	82.6	87.1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128.0	106.1	134.7	123.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	126.4	91.5	117.8	108.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	135.5	106.1	138.8	121.8

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2020 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.6	118.8	106.5	106.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.6	118.8	106.5	106.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.2	110.0	105.9	105.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.9	100.9	104.3	103.9
Thoát nước và xử lý nước thải	105.4	114.0	104.2	108.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108.1	127.0	110.2	106.9

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%	
	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.4	102.7
Khai khoáng	84.7	96.4
Khai khoáng khác	84.7	96.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.3	102.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.8	107.7
Sản xuất đồ uống	78.0	74.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	97.4	110.3
Dệt	96.3	95.8
Sản xuất trang phục	98.1	92.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98.4	93.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100.9	110.2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.0	111.5
In, sao chụp bản ghi các loại	102.5	114.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102.6	104.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	132.4	141.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104.0	108.1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.6	96.5
Sản xuất kim loại	100.8	111.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106.4	111.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	123.5	118.5
Sản xuất thiết bị điện	94.2	91.9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	89.0	97.4
Sản xuất xe có động cơ	107.9	93.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.3	69.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	125.0	125.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	100.0	118.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	115.3	132.9

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020 (Tiếp theo)

	%	
	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.9	106.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.9	106.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.1	105.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.0	103.9
Thoát nước và xử lý nước thải	112.6	108.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế vật	105.1	106.9

18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2020	2020	2020	2020	2020
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	523	407	3034	109.4	88.2
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	6570	8463	38533	94.6	123.3
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	211	285	950	92.2	77.2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2707	2885	13648	143.2	112.5
- Bia các loại	1000 Lít	31799	39991	130939	90.7	68.6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	119	130	688	112.6	105.0
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1136	1181	7281	63.1	88.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2343	2400	14294	90.1	98.7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5217	5568	34826	109.5	91.0
- Giày, dép	1000 Đôi	1489	1679	8948	97.2	96.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	7474	7626	40320	111.7	94.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	15666	19353	71381	196.7	131.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	29212	29891	151029	118.3	100.0
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	8529	9272	51961	92.8	89.2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6240	6466	36724	119.2	119.9
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	607	601	3976	124.9	128.8
- Phân bón các loại	Tấn	32137	33101	156982	146.1	101.1
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1741	1910	8314	93.4	118.5
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	81478	88207	397891	160.8	143.9
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	11324	8984	59892	183.3	139.2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	482	403	2407	116.7	168.1
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	978	884	5261	103.1	112.3
- Cửa bằng plasstic	Tấn	7885	8806	45819	158.5	122.3
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1610	1827	11213	74.7	74.4
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	175	223	1093	205.6	125.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	226	264	1365	88.7	86.8
- Thép không gỉ các loại	Tấn	4027	4461	21179	131.8	110.5
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5814	6000	31821	129.3	106.2
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	81	81	481	79.0	86.1

**18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2020	Ước tính tháng 6 năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6	6 tháng
					năm 2020	đầu năm 2020
- Máy copy - in	1000 Cái	302	305	1833	75.3	73.3
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	212	166	914	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	103	79	607	66.3	92.3
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	594	559	3123	93.9	98.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	53	50	245	113.6	106.5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	35	39	192	111.2	102.6
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	264	322	1644	125.4	103.5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	207	191	1475	73.5	155.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	1690	1420	10198	68.6	82.5
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	44215	45772	244697	138.7	115.1
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	1855	1900	6158	979.4	540.6
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	29220	27585	216633	136.1	89.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	12557	13259	97125	63.1	82.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	66	67	405	122.9	126.6
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	511	505	2603	102.7	93.8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	180	176	845	110.5	99.8
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2165	2573	12445	106.5	106.1
- Nước uống được	1000 M ³	19244	19359	113950	102.5	102.5

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2020	năm 2020
- Đá xây dựng	1000 M3	1650	1384	82.4	96.4
- Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	17767	20766	127.3	120.1
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	305	645	59.5	89.9
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5363	8285	93.4	129.8
- Bia các loại	1000 Lít	50031	80908	65.4	70.8
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	315	373	99.4	110.3
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4126	3155	107.3	72.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	7607	6687	100.8	96.3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	18270	16556	90.6	91.4
- Giày, dép	1000 Đôi	4285	4663	96.3	97.0
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	17815	22505	89.9	99.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	23761	47620	97.6	158.3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	69749	81280	92.7	107.3
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	26532	25429	93.8	85.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	15940	20784	114.1	124.8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	2108	1868	122.7	136.4
- Phân bón các loại	Tấn	60898	96084	81.6	119.2
- Thuốc trừ sâu	Tấn	3315	4999	153.3	103.0
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	160219	237672	133.4	152.0
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	28808	31084	105.3	198.3
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1226	1181	243.1	127.3
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2502	2759	109.8	114.6
- Cửa bằng plasstic	Tấn	24114	21705	109.7	140.2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	6256	4957	81.8	66.8
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	504	589	95.2	171.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	692	673	89.0	84.6
- Thép không gỉ các loại	Tấn	9433	11746	100.6	120.0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	15272	16549	94.9	119.4
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	260	221	97.0	76.0

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2020	Ước tính quý II năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2020	năm 2020
- Máy copy - in	1000 Cái	867	966	70.7	75.9
- Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	426	488	-	-
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	311	296	96.3	88.5
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1483	1640	95.5	100.7
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	97	148	92.5	117.8
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	71	121	96.9	106.2
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	755	889	97.6	109.1
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	776	699	199.0	125.4
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	5563	4635	91.0	74.1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	114006	130691	107.9	122.3
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	2186	3972	628.2	502.1
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	144380	72253	102.2	71.2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	57861	39264	101.8	64.1
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	204	201	128.5	124.8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1179	1424	89.7	97.4
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	378	467	96.7	102.5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5833	6612	105.7	106.4
- Nước uống được	1000 M ³	57349	56601	104.2	100.9

20. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 Tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	248302	258317	1407801	114.6	106.6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	29032	29900	179758	93.6	96.1
Ngoài Nhà nước	204276	212867	1134786	119.6	108.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14994	15550	93257	100.4	101.0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	204235	210500	1155123	116.4	108.6
Khách sạn, nhà hàng	5209	5370	23254	107.3	77.2
Du lịch lữ hành	412	930	3213	96.9	55.8
Dịch vụ	38446	41517	226211	107.6	102.2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	49160	51263	269798	111.4	100.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7138	7365	44113	95.2	95.3
Ngoài Nhà nước	39657	41433	211349	115.8	102.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2365	2465	14336	99.1	95.7
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	31401	32028	179261	113.9	109.9
Khách sạn, nhà hàng	5209	5370	23254	107.3	77.2
Du lịch lữ hành	412	930	3213	96.9	55.8
Dịch vụ	12138	12935	64070	108.4	92.2
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	14.5	14.4	16.4	-	-
Ngoài Nhà nước	80.7	80.8	78.3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.8	4.8	5.3	-	-

21. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	năm 2020	năm 2020
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	698036	709765	105.9	107.2
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	93389	86369	100.5	91.7
Ngoài Nhà nước	555703	579083	106.9	110.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48944	44313	105.2	96.7
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	570827	584296	108.2	108.9
Khách sạn, nhà hàng	10739	12515	70.9	83.6
Du lịch lữ hành	1835	1378	63.8	47.8
Dịch vụ	114635	111576	100.8	103.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	133734	136064	100.9	100.0
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23518	20595	100.9	89.6
Ngoài Nhà nước	102440	108909	100.8	103.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7776	6560	102.0	89.1
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	87669	91592	109.3	110.4
Khách sạn, nhà hàng	10739	12515	70.9	83.6
Du lịch lữ hành	1835	1378	63.8	47.8
Dịch vụ	33491	30579	97.5	87.0
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	17.6	15.2	-	-
Ngoài Nhà nước	76.6	80.0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.8	4.8	-	-

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	31401	32028	179261	113.9	109.9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	8165	8339	44986	123.0	119.6
Hàng may mặc	2086	2115	12198	119.0	113.3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4126	4180	23191	126.7	118.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	496	500	3183	93.2	97.6
Gỗ và vật liệu xây dựng	637	645	3873	102.9	104.0
Ô tô các loại	3706	3750	21275	105.2	102.0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1018	1025	5557	106.9	103.2
Xăng, dầu các loại	4263	4350	26597	94.5	97.6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	336	339	1989	104.2	107.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	767	780	4123	108.7	98.6
Hàng hóa khác	4989	5185	27562	125.6	114.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	812	820	4727	103.3	100.9

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	87669	91592	109.3	110.4
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	20189	24797	112.8	125.8
Hàng may mặc	6195	6003	113.9	112.7
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	11003	12188	113.0	124.0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1711	1472	103.8	91.2
Gỗ và vật liệu xây dựng	2009	1864	108.1	100.0
Ô tô các loại	10954	10321	106.8	97.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	2740	2817	105.2	101.3
Xăng, dầu các loại	14218	12379	104.2	91.0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1016	973	112.4	102.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2004	2119	97.9	99.3
Hàng hóa khác	13229	14333	111.8	117.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2401	2326	103.5	98.3

**24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	17759	19235	90537	107.5	109.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5209	5370	23254	115.3	77.2
Dịch vụ lưu trú	485	508	1873	58.8	36.1
Dịch vụ ăn uống	4724	4862	21381	117.4	85.7
Du lịch lữ hành	412	930	3213	96.9	55.8
Dịch vụ tiêu dùng khác	12138	12935	64070	108.4	92.2

**25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2020**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	46064	44473	87.9	83.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10739	12515	70.9	83.6
Dịch vụ lưu trú	1684	189	64.4	7.4
Dịch vụ ăn uống	9055	12326	72.2	99.4
Du lịch lữ hành	1835	1378	63.8	47.8
Dịch vụ tiêu dùng khác	33490	30580	97.4	86.9

26. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Triệu USD; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	1228	1306	6753	93.4	93.3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	865	924	4140	106.6	102.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	363	382	2613	71.7	82.2
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	52	55	394	59.5	72.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	30	33	158	82.3	75.2
+ Cà phê	19	19	116	108.3	92.3
Hàng may, dệt	88	97	757	52.4	78.7
Giày dép các loại và SP từ da	18	19	116	71.7	92.6
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	135	150	944	70.2	78.3
Hàng gốm sứ	18	19	102	127.2	116.8
Xăng dầu	98	105	460	164.0	65.5
Máy móc thiết bị phụ tùng	99	102	736	74.5	85.5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	34	163	115.1	97.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	73	76	585	84.6	92.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	33	33	253	92.9	105.9
Điện thoại và linh kiện	11	11	81	54.3	59.9
Hàng hoá khác	571	605	2162	123.4	137.0

27. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	3149	3604	94.0	92.7
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	1761	2379	97.9	105.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1388	1225	89.5	75.3
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	202	192	86.8	61.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	67	91	86.9	68.3
+ Cà phê	56	60	91.3	93.3
Hàng may, dệt	426	331	96.2	63.8
Giày dép các loại và SP từ da	62	54	109.3	78.8
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	480	464	83.3	73.8
Hàng gốm sứ	47	55	118.1	115.6
Xăng dầu	221	239	58.7	73.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	395	341	86.8	83.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	71	92	93.0	102.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	336	249	109.8	76.9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	134	119	115.2	97.1
Điện thoại và linh kiện	45	36	70.8	50.3
Hàng hoá khác	730	1432	119.9	147.8

28. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	2390	2419	13712	109.6	90.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1859	1884	10608	109.7	87.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	531	535	3104	109.4	102.3
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	377	384	2415	88.6	82.6
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	176	178	989	98.0	77.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	94	95	655	56.0	66.7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	56	56	361	113.9	104.9
Xăng dầu	83	85	899	45.4	55.4
Sắt thép	96	98	665	79.3	86.5
Chất dẻo	61	63	516	72.6	87.2
Thức ăn gia súc	129	136	433	233.1	100.6
Vải	58	59	368	79.4	80.5
Kim loại khác	102	104	477	145.9	107.7
Ngô	114	118	381	1834.3	119.3
Sản phẩm chất dẻo	31	32	281	59.5	87.5
Sản phẩm hóa chất	40	41	306	79	95.1
Hàng hóa khác	973	970	4966	147.1	115.4

29. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2020

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	6717	6995	90.7	90.9
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	5174	5434	87.4	88.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1543	1561	103.6	101.0
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1174	1241	79.6	85.7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	455	534	72.7	82.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	352	303	71.8	61.6
Hàng điện gia dụng và linh kiện	185	176	121.0	92.1
Xăng dầu	636	263	83.0	30.7
Sắt thép	335	330	91.0	82.3
Chất dẻo	294	222	96.2	77.5
Thức ăn gia súc	129	304	53.5	161.0
Vải	179	189	88.4	74.2
Kim loại khác	197	280	93.3	120.8
Ngô	119	262	67.4	183.6
Sản phẩm chất dẻo	157	124	98.7	76.6
Sản phẩm hóa chất	158	148	103.0	87.9
Hàng hóa khác	2347	2619	112.8	117.7

30. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	12289	11544	61977	109.0	98.1
Vận chuyển hành khách	1217	1260	7903	71.4	75.9
Đường bộ	1211	1253	7862	71.3	75.9
Đường thủy	6	7	41	77.6	66.6
Vận tải hàng hóa	4031	4158	20652	118.4	100.7
Đường bộ	2797	2899	13553	121.5	101.7
Đường thủy	1225	1250	7046	111.9	98.9
Đường sắt	9	9	53	110.7	97.9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6239	5369	29237	116.1	103.8
Bưu chính chuyển phát	802	757	4185	110.9	102.8

31. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
TỔNG SỐ	30395	31582	97.1	99.1
<i>Vận chuyển hành khách</i>	4858	3045	90.2	60.5
Đường bộ	4833	3029	90.3	60.5
Đường thủy	25	16	78.1	51.7
<i>Vận tải hàng hóa</i>	9871	10781	97.2	104.1
Đường bộ	6398	7155	97.1	106.0
Đường thủy	3447	3599	97.4	100.4
Đường sắt	26	27	92.9	103.8
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	13679	15558	99.6	107.8
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	1987	2198	97.4	108.2

32. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	20648	20853	150375	67.5	73.7
Đường bộ	20558	20761	149925	67.5	73.7
Đường thủy	90	92	450	80.4	66.9
Luân chuyển (Triệu HK.km)	703	728	4375	72.6	85.6
Đường bộ	702	727	4369	72.6	85.6
Đường thủy	1	1	6	82.8	67.0
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	78489	82688	400416	119.4	101.9
Đường bộ	75522	79664	384474	119.8	102.4
Đường thủy	2867	2924	15373	109.9	91.4
Đường sắt	100	100	569	108.0	99.4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	7139	7262	36048	114.5	92.3
Đường bộ	2290	2399	11083	122.9	102.2
Đường thủy	4841	4855	24918	110.8	88.5
Đường sắt	8	8	47	109.2	96.7

33. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn HK)	93474	56901	90.2	56.6
Đường bộ	93293	56632	90.3	56.6
Đường thủy	181	269	54.7	78.6
Luân chuyển (Triệu HK.km)	2270	2105	92.8	78.9
Đường bộ	2266	2103	92.8	79.0
Đường thủy	4	2	155.5	32.6
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	195717	204699	97.4	106.6
Đường bộ	187644	196830	97.6	107.4
Đường thủy	7822	7551	93.4	89.3
Đường sắt	251	318	87.5	111.2
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	18946	17102	98.2	86.6
Đường bộ	5207	5876	94.4	110.2
Đường thủy	13716	11202	99.7	77.8
Đường sắt	23	24	93.4	100.0

34. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

	1000 lượt khách; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	đầu năm
	2020	2020	2020	2020	2020
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	40	57	2400	4.3	29.6
a. Khách trong nước	28	37	1696	3.6	28.8
Chia ra					
- Khách trong ngày	14	22	823	4.3	28.5
- Khách ngủ qua đêm	14	15	873	2.9	29.1
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	12	20	704	7.1	31.6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	3	9	334	4.0	26.5
- Khách quốc tế	2	5	211	4.2	27.9
- Khách trong nước	1	4	123	3.8	24.4

35. Khách du lịch các quý năm 2020

	<i>1000 lượt khách; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	2271	129	55.2	3.2
a. Khách trong nước	1606	90	56.1	3.0
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	776	47	55.3	3.2
- Khách ngủ qua đêm	830	43	56.8	2.8
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	665	39	53.4	3.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	319	15	53.0	2.3
- Khách quốc tế	202	9	55.0	2.3
- Khách trong nước	117	6	49.9	2.1

36. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2020
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	93
Đường bộ	"	92
Đường sắt	"	1
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	40
Đường bộ	"	40
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	60
Đường bộ	"	59
Đường sắt	"	1
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	54
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	132,1